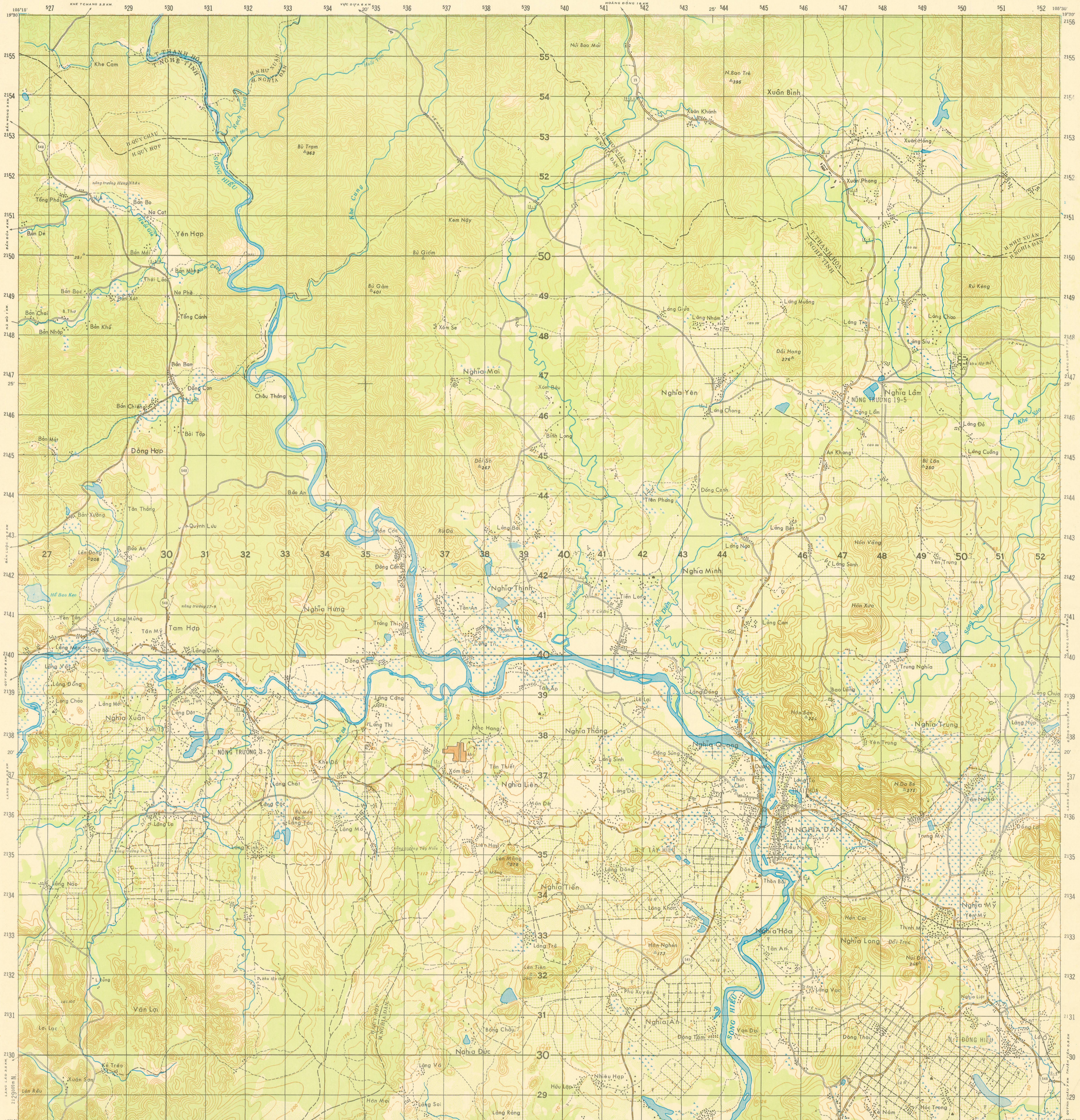




- Đường trục rải nhựa, đá Tân đường
- Đường nhánh rải nhựa, đá
- Đường đất, Tân đường
- Đường đất nhỏ, Đường mòn
- Đường sắt kép, Ga, trạm
- Đường sắt đơn, Đường gaông
- Tường bê đập
- Cầu lớn, Cầu nhỏ
- Phà, Chỗ lòi qua đước

- Biên giới nước
- Ranh giới tỉnh
- Ranh giới huyện, quận
- Tỉnh lỵ, Huyện lỵ
- Lô cốt, Chim, nãi, Hạng đồng
- Trạm vũ tuyến, Trạm khí tượng, Hạm mỏ
- Nghĩa địa
- Đồ cao, Đồ kiểm tra, chủa kiểm tra
- Sân bay, Dừng quanh năm, từng mùa

- Thôn xóm, Khu nhà chủ lửa
- Nhà thờ, Trường, Đền, Tàn tích
- Đền miếu, Chùa, Am
- Kênh, mương, đào, Rãnh dưới 18m, Trên 18m
- Hồ ao, Cơ nước quanh năm, Từng mùa
- Đập xây, Đập đất
- Ghềnh chảy mạnh, Thác lớn, Thác nhỏ
- Rừng muối
- Bể nước, Giếng, Nguồn

1:50000

1 CM BẰNG 500M THỰC ĐỊA

1000M 500 0 1 2KM

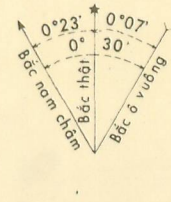
KHOẢNG CAO ĐỀU CỦA ĐƯỜNG BÌNH ĐỒ CƠ BẢN LÀ 20M

HỆ CHẾ ĐỘ HÌNH

THẺ BẦU DỤC QUẢ ĐẤT U.T.M

GỐC ĐAI ĐỊA

- Rừng già, Rừng thưa
- Bụi rậm, Đền điện
- Chè, Cà phê
- Cao su, Cọ
- Thông, Tre
- Đào nước, Bối bãi
- Đất có thể lụi, Đống cỏ
- Rừng lùn, Đống lầy
- Vùng đất vôi hay đá



0°07' (0-02, 0-02)
0°23' (0-06, 0-07)
0°30' (0-08, 0-09)
Trị số góc lệch nam châm đo năm 1965

6048 III	6048 II	6148 III
6047 IV	6047 I	6147 IV
6047 III	6047 II	6147 III

CỤC BẢN ĐỒ - BỘ TỔNG THAM MƯU - G.Đ.N.D.V.N.
In lần thứ ba năm 1988 theo 1:50 000 U.T.M
in năm 1966.
Chính lý theo 1:50 000 U.T.M điều tra thực địa
năm 1980.
Cập đường theo 1:50 000 giao thông in năm 1986